

第7章第1課







今日の漢字

夏

HA

秋 THU







星 TINH 雲







KHÔNG













練習しましょう



星

夏

秋





空 冬

去

雲

















「春」の書き方

Mùa XUÂN tới, có 3 (三) NGƯỜI (人) nhìn về mặt TRỜI

音読み: シュン



| せい | L | ゅ | h |
|----|---|---|---|
| 青 | 7 | 暑 | |









訓読み:はる



| | はる |
|--|----|
| | |
| | 去 |







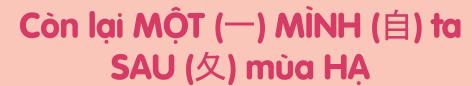








久





Riki

JLPT

音読み:カ



| L. | t 7 |
|----|-----|
| 21 | 1 T |









訓読み:なつ



| + | |
|---|----|
| ' | かつ |



夏

なつ



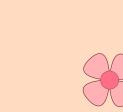
















Hỏa





「秋」の書き方



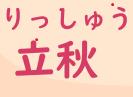
THU

Vào mùa THU người ta sẽ dùng LỬA (火) để đốt RƠM

音読み:シュウ



しゅうぶん秋分の日









訓読み:あき























Truy

久





「冬」の書き方





音読み:トウ



→ しゅんかしゅうとう 春夏秋冬





訓読み:ふゆ



ふゅ 冬休み

まふゆ真冬







練習しましょう

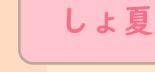


| + | 青春 |
|---|----|
|---|----|

せいしゅん

春

はる

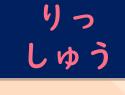


しょか

夏休み

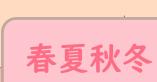
なつやすみ

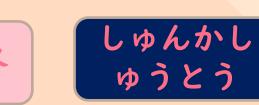




秋

あき











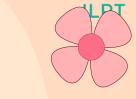




CÔNG (工) trường ở trong HANG (穴) động bị thiếu KHÔNG khí

音読み:クウ

- - くうこう
- 空港
 - くうき 空気

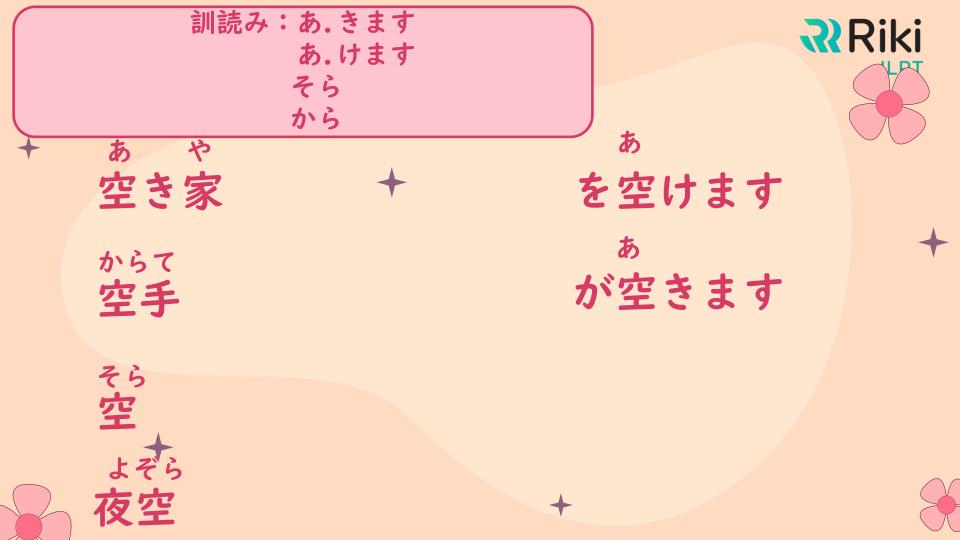


Riki













Nhật

Riki

JLPT

日

Các ngôi SAO được SINH (生) ra từ mặt TRÒI (日)

音読み:セイ



+ かせい **火星**









訓読み:ほし



ほし **星**

> ほしぞら **星空**















Sau con MUA (雨), có HAI (二)
người ngồi riêng TƯ (厶) dưới đám
MÂY



訓読み:くも



くも 雲

> あまぐも 雨雲



+



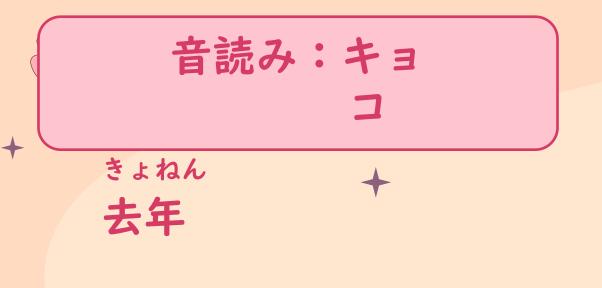






Chôn chuyện quá KHÚ riêng TƯ (厶) xuống ĐẤT (土)











訓読み:さ.ります



去ります









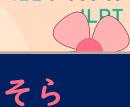
練習しましょう



| 空 | 2 | |
|---|---|--|
| | | |

くうこう

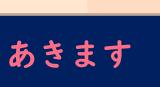
空



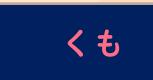
空けます

あけます

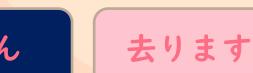
空きます

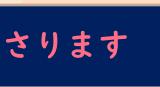


ほし









去年





ご清聴 ありがとうございます

